

Số: *04* /2015/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nội dung, trình tự, thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm:

1. Xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ từ rừng tự nhiên trong nước; củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước;
2. Xuất khẩu, nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm;
3. Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng;
4. Xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi;

5. Xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản, thủy sản sống làm thực phẩm;
6. Nhập khẩu thuốc, nguyên liệu sản xuất thuốc, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và hoá chất dùng trong thú y, thú y thủy sản (gọi tắt là thuốc thú y);
7. Nhập khẩu sản phẩm và nguyên liệu sản xuất sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản;
8. Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và vật thể thuộc danh mục vật thể phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam;
9. Nhập khẩu thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
10. Nhập khẩu phân bón;
11. Xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen cây trồng phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật;
12. Xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật và thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là Thương nhân) có hoạt động liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Gỗ tròn: Bao gồm gỗ nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 01 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên. Riêng đối với gỗ rừng trồng, rừng tràm, rừng đước, rừng ngập mặn có đường kính đầu nhỏ từ 06 cm trở lên, chiều dài từ 01 m trở lên. Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phân biệt kích thước.
2. Gỗ xẻ: Là gỗ đã cưa hoặc xẻ, lạng hoặc bóc.
3. Sản phẩm đồ mộc hoàn chỉnh: Là các loại sản phẩm từ gỗ (bao gồm cả đồ gỗ mỹ nghệ, đồ gỗ cao cấp) được lắp ráp hoàn chỉnh theo công dụng của loại sản phẩm hoặc các chi tiết tháo rời của sản phẩm hoàn chỉnh, khi lắp ráp có thể sử dụng được ngay theo công dụng của sản phẩm đó.
4. Động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm: Là những loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và những loài thuộc Danh mục động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ quy định.
5. Giống vật nuôi: Là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Giống vật nuôi được quy định trong Thông tư này bao gồm các giống gia súc, gia cầm, ong, tằm và các sản phẩm giống của chúng như tinh, phôi, trứng, giống, ấu trùng và vật liệu di truyền giống.

6. Thủy sản:

a) Giống thủy sản: Là các loài động vật, thực vật thủy sản kể cả trứng, phôi, tinh trùng và ấu trùng của chúng sử dụng để sản xuất giống, làm con giống cho nuôi thương phẩm, nuôi làm cảnh, nuôi giải trí.

b) Thủy sản sống làm thực phẩm: Là các loài động vật, thực vật thủy sản còn sống sử dụng để làm thực phẩm.

c) Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản: Là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ khoáng chất, hoá chất, động vật, thực vật, vi sinh vật và các chế phẩm từ chúng được sử dụng để điều chỉnh tính chất vật lý, tính chất hóa học, sinh học của môi trường nuôi trồng thủy sản.

7. Chất chuẩn:

Chất chuẩn (Chemical Standards) là một hoá chất tinh khiết dạng lỏng hay rắn đã biết chính xác nồng độ hay thành phần được dùng để chuẩn hoá một thuốc thử hay hoá chất khác hoặc một dụng cụ đo.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện các quy định về kiểm dịch động vật, thực vật và thủy sản; kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với động vật, thực vật và hàng hóa có nguồn gốc từ động vật, thực vật khi xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hoá có tên trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch; Danh mục thủy sản, sản phẩm thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được kiểm dịch trước khi thông quan theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi xuất khẩu, nhập khẩu vào Việt Nam phải thực hiện các quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Sau khi đã thông quan, trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng đủ điều kiện về kiểm dịch, chất lượng, an toàn thực phẩm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành. Riêng hàng hóa không đáp ứng đủ điều kiện về bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì buộc phải tái xuất, không được phép thông quan.

Điều 5. Nguyên tắc nhập khẩu trong thời gian chờ bổ sung vào danh mục hàng hoá được phép nhập khẩu không phải xin phép

1. Đối với các loại hàng hoá ngoài danh mục hàng hoá được phép nhập khẩu không phải xin phép, sau khi có kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả đánh giá rủi ro được các cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản công nhận, Thương nhân được phép nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, giá trị, không phải đề nghị cấp Giấy

phép nhập khẩu.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm đăng tải ngay sau khi ban hành văn bản công nhận kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả đánh giá rủi ro, danh mục hàng hoá trên trang tin điện tử (website) của đơn vị quản lý chuyên ngành và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa chỉ <http://www.mard.gov.vn> và gửi tới cơ quan Hải quan.

3. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, kết quả đánh giá rủi ro, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung vào các danh mục hàng hoá tương ứng.

Điều 6. Quy định chung về trình tự, thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Trình tự và cách thức: Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc gửi qua đường bưu điện.

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ và xem xét, hướng dẫn Thương nhân bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định trong trường hợp Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trong trường hợp tiếp nhận hồ sơ thông qua đường bưu điện.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc (ngoại trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Nông nghiệp), Cơ quan quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3. Thành phần hồ sơ: Được quy định tại các Điều 9, 12, 13, 15, 18, 21, 24, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của Thông tư này.

4. Cách thức nộp phí, lệ phí và trả kết quả cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Thương nhân nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc bằng hình thức chuyển khoản, gửi qua đường bưu điện.

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của Thương nhân.

5. Cơ quan thực hiện: Được quy định tại các Điều 9, 12, 13, 15, 18, 21, 24, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35 của Thông tư này.

6. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp.

7. Trong trường hợp có quy định khác với các quy định nêu tại Khoản 1,

2, 3, 4, 5, 6 của Điều này thì được thực hiện cụ thể tại các Điều của Chương II Thông tư này.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1. XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CÙI, THAN LÀM TỪ GỖ HOẶC CÙI CÓ NGUỒN GỐC TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC

Điều 7. Cấm xuất khẩu

Cấm xuất khẩu gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ thuộc các trường hợp sau:

1. Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ rừng tự nhiên trong nước.
2. Xuất khẩu vì mục đích thương mại sản phẩm làm từ gỗ thuộc Nhóm IA do Chính phủ quy định (trừ gỗ là tang vật xử lý tịch thu theo quy định hiện hành của Nhà nước và những trường hợp quy định tại Điều 8 Thông tư này) và Phụ lục I của CITES khai thác từ tự nhiên.

Điều 8. Xuất khẩu theo điều kiện hoặc theo giấy phép

1. Gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ chỉ được xuất khẩu khi có hồ sơ lâm sản hợp pháp theo quy định hiện hành của pháp luật. Khi xuất khẩu, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc gỗ hợp pháp.

2. Xuất khẩu các loại củi, than, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hoá hợp pháp, không phải xin phép.

3. Gỗ và sản phẩm làm từ gỗ thuộc các Phụ lục của CITES phải có Giấy phép CITES do Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam cấp.

Điều 9. Hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xuất khẩu gỗ và sản phẩm thuộc các Phụ lục của CITES

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép CITES:
 - a) Đề nghị cấp Giấy phép, Giấy phép CITES theo mẫu số 01/LN ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan;
 - c) Hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành (bản sao chụp và mang theo bản gốc để đối chiếu; hoặc bản sao có chứng thực);
 - d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân (chỉ nộp khi xuất khẩu lần đầu);
 - đ) Hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ là tang vật xử lý (bản sao chụp và mang theo bản gốc để đối chiếu; hoặc bản sao có chứng thực).

2. Thời hạn giải quyết: 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trừ trường hợp phải tham vấn các Cơ quan Khoa học CITES, các cơ quan có liên quan). Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp phải tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, các cơ quan có liên quan, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam phải thông báo cho tổ chức, cá nhân biết và thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

3. Hiệu lực của giấy phép: Thời hạn tối đa của giấy phép là 06 (sáu) tháng kể từ ngày được cấp.

4. Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

Thương nhân nộp hồ sơ tại một trong các địa chỉ sau:

a) Cơ quan quản lý CITES Việt Nam:

- Địa chỉ: Nhà A3, số 2 Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Hà Nội

- Điện thoại: (04) 3733 5676; Fax: (04) 3734 6742

- Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

- Trang web: www.tongcuclamnghiep.gov.vn

b) Cơ quan đại diện Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam tại phía Nam:

- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà số 12, đường Võ Văn Kiệt, quận I, thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 3821 8206; Fax: (08) 3915 1120

- Email: citesphianam@gmail.com

Mục 2. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Điều 10. Xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm

1. Cấm xuất khẩu

Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên không được xuất khẩu vì mục đích thương mại gồm:

a) Mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IB, mẫu vật thực vật rừng thuộc nhóm IA theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

b) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại Phụ lục I của CITES.

2. Xuất khẩu có giấy phép

a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, triển

lãm, biểu diễn xiếc, trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các Cơ quan có thẩm quyền quản lý CITES các nước.

b) Xuất khẩu vì mục đích thương mại:

- Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên quy định tại Phụ lục II, III của Công ước CITES;

- Mẫu vật thực vật rừng từ tự nhiên thuộc nhóm IIA theo quy định của Chính phủ;

- Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm I, nhóm II theo quy định của Chính phủ và mẫu vật quy định tại Phụ lục của Công ước CITES có nguồn gốc nuôi, trồng theo quy định tại Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp.

Điều 11. Nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc các Phụ lục CITES

1. Cấm nhập khẩu

Nghiêm cấm nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

2. Nhập khẩu có giấy phép

a) Mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên chỉ được nhập khẩu cho mục đích phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, trao đổi giữa các vườn thú, vườn thực vật, triển lãm, biểu diễn xiếc không vì mục đích lợi nhuận, trao trả mẫu vật giữa Cơ quan Quản lý CITES các nước.

b) Mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ trại nuôi sinh sản, cơ sở trồng cây nhân tạo, mẫu vật quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ II và III của Công ước CITES phải được Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép.

Điều 12. Hồ sơ, cơ quan cấp và hiệu lực của giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục CITES

1. Thành phần hồ sơ xuất khẩu:

a) Xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại:

- Đề nghị cấp Giấy phép, Giấy phép CITES theo mẫu số 01/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan.

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc giấy chứng

nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân (chỉ nộp khi xuất khẩu lần đầu).

- Hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành (bản sao chụp và mang theo bản gốc để đối chiếu; hoặc bản sao có chứng thực).

b) Xuất khẩu không vì mục đích thương mại

- Đề nghị cấp Giấy phép, Giấy phép CITES theo mẫu số 01/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao) hoặc Quyết định cử đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc) của Cơ quan có thẩm quyền (bản sao chụp và mang theo bản gốc để đối chiếu; hoặc bản sao có chứng thực);

- Bản sao chụp Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.

- Hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành (bản sao chụp và mang theo bản gốc để đối chiếu; hoặc bản sao có chứng thực);

- Bản sao Giấy phép CITES nhập khẩu do Cơ quan Quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I CITES.

2. Thành phần hồ sơ nhập khẩu

a) Nhập khẩu mẫu vật thuộc các Phụ lục CITES vì mục đích thương mại:

- Đề nghị cấp Giấy phép, Giấy phép CITES theo mẫu số 01/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan.

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân (chỉ nộp khi xuất khẩu lần đầu).

- Bản sao chụp Giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

- Trường hợp mẫu vật nhập khẩu là động vật, thực vật hoang dã còn sống phải có các giấy tờ sau:

- + Văn bản xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc của cơ quan kiểm lâm tỉnh hoặc xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với các loài thủy sinh;

- + Văn bản xác nhận về việc nhập khẩu mẫu vật đó không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam của một trong các Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam sau đây: Viện Sinh thái và

Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện Nghiên cứu Hải sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

b) Nhập khẩu mẫu vật thuộc các Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại:

- Đề nghị cấp Giấy phép, Giấy phép CITES theo mẫu số 01/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao) hoặc Quyết định cử đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc) của Cơ quan có thẩm quyền (bản sao chụp và mang theo bản gốc để đối chiếu; hoặc bản sao có chứng thực);

- Bản sao chụp Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.

- Bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan Quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

3. Cơ quan thực hiện: Theo quy định tại Khoản 4, Điều 9 của Thông tư này.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép: Thời hạn có hiệu lực tối đa của giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 (sáu) tháng; thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 (mười hai) tháng, kể từ ngày được cấp.

Mục 3. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 13. Xuất khẩu giống cây trồng

1. Cấm xuất khẩu:

Thương nhân không được xuất khẩu giống cây trồng có trong Danh mục giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Xuất khẩu có giấy phép:

a) Thương nhân xuất khẩu giống cây trồng có trong Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt và Danh mục nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Thương nhân xuất khẩu giống cây trồng không có trong Danh mục quy định tại khoản 1, điểm a Khoản 2 Điều này và Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam phải được Tổng cục Lâm nghiệp (đối với giống cây trồng lâm nghiệp) hoặc Cục Trồng trọt (đối với giống cây trồng nông nghiệp) cấp phép.

3. Xuất khẩu không cần giấy phép:

Thương nhân xuất khẩu giống cây trồng không thuộc quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này, không phải xin phép.

4. Xuất khẩu giống cây trồng nông nghiệp

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký xuất khẩu theo mẫu số 01/TT ban hành kèm theo Thông tư này;
- Tờ khai kỹ thuật theo mẫu số 02/TT ban hành kèm theo Thông tư này;
- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh thư hoặc hộ chiếu (đối với cá nhân);

- Trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, hợp tác quốc tế phải bổ sung một (01) bản sao chụp thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của thương nhân đăng ký nhập khẩu;

- Trường hợp xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm phải bổ sung một (01) bản sao chụp Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội trợ, triển lãm bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của thương nhân đăng ký xuất khẩu;

- Trường hợp xuất khẩu làm quà tặng phải bổ sung một (01) bản sao chụp giấy chứng nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của thương nhân đăng ký nhập khẩu.

b) Thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chưa đầy đủ: không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày nhận hồ sơ lần đầu. Nếu quá thời hạn trên, Thương nhân không bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ thì phải nộp hồ sơ mới.

c) Cơ quan thực hiện:

- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Bộ phận “một cửa” - Văn phòng Cục Trồng trọt.

- Website: www.cuctrongtrot.gov.vn
- Địa chỉ: Nhà A6A, Số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.
- Điện thoại: 04.3823.4651 Fax: 04.3734.4967.
- Email: vanphongctt@gmail.com

5) Xuất khẩu giống cây trồng lâm nghiệp:

Hồ sơ và trình tự thủ tục xuất khẩu giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 30 của Thông tư này.

Điều 14. Nhập khẩu giống cây trồng

1. Nhập khẩu có giấy phép

Thương nhân nhập khẩu giống cây trồng chưa có tên trong Danh mục

giống cây trồng lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh hoặc Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam, hoặc chưa có văn bản công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới hoặc văn bản công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới phải được Tổng cục Lâm nghiệp hoặc Cục Trồng trọt cấp phép.

2. Nhập khẩu không cần giấy phép

Thương nhân nhập khẩu giống cây trồng có tên trong Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh hoặc Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam hoặc có văn bản công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới hoặc văn bản công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam, không phải xin phép.

Điều 15. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống cây trồng nông nghiệp:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo mẫu số 03/TT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật theo mẫu số 04/TT ban hành kèm theo Thông tư này (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu);

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh thư hoặc hộ chiếu (đối với cá nhân).

d) Trường hợp giống cây trồng nhập khẩu lần thứ 02 trở đi để khảo nghiệm, sản xuất thử phải nộp báo cáo kết quả nhập khẩu, khảo nghiệm, sản xuất thử lần nhập trước, không cần nộp các loại giấy tờ quy định tại điểm b, điểm c, Khoản 1, Điều này;

đ) Trường hợp nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, hợp tác quốc tế phải bổ sung một (01) bản sao chụp thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của thương nhân đăng ký nhập khẩu.

e) Trường hợp nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm phải bổ sung Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội trợ, triển lãm tại Việt Nam;

g) Trường hợp nhập khẩu quà tặng phải bổ sung một (01) bản sao chụp giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của thương nhân đăng ký nhập khẩu;

h) Trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, hồ sơ phải bổ sung:

- Bản sao chụp chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản gốc để đối chiếu văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật;

- Riêng đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng để phục vụ dự án xây dựng đường giao thông phải bổ sung bản sao chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp hoặc bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau: giấy xác nhận phù hợp chuẩn, giấy công nhận giống cây trồng mới, giấy xác nhận giống cây trồng không nằm trong Danh mục cấm sử dụng của nước xuất khẩu, giấy chứng nhận khác có nội dung tương tự kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu hoặc kết quả nghiên cứu, khảo nghiệm tại Việt Nam cho thấy giống cây trồng an toàn với môi trường. Trường hợp thương nhân nộp bản sao chụp các loại giấy tờ trên mang theo bản chính để đối chiếu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo mẫu số 09/TT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật theo mẫu số 10/TT ban hành kèm theo Thông tư này (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu);

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài);

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn sinh học và Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi của cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam có thẩm quyền;

e) Kế hoạch khảo nghiệm so sánh, bao gồm khảo nghiệm so sánh diện hẹp và diện rộng theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư 29/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nhập giống để trồng khảo nghiệm, thử nghiệm

- Đơn đăng ký nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo mẫu số 02/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Lý lịch giống xin nhập khẩu theo mẫu số 03/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm;

- Các tài liệu liên quan như hợp đồng mua bán giống hoặc giấy cho tặng giống của đối tác.

b) Nhập giống cây lâm nghiệp với mục đích làm cây cảnh, cây bóng mát

- Đơn đăng ký nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo mẫu số 02/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Lý lịch giống xin nhập khẩu theo mẫu số 03/LN ban hành kèm theo Thông tư này;

- Văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sở tại chấp thuận phương án và đề nghị cho nhập khẩu giống;

- Các tài liệu liên quan như hợp đồng mua bán giống hoặc giấy cho tặng giống của đối tác.

4. Thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chưa đầy đủ: không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày nhận hồ sơ lần đầu. Nếu quá thời hạn trên, thương nhân không bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ thì phải nộp hồ sơ mới.

5. Cơ quan thực hiện:

a) Đối với giống cây trồng nông nghiệp: Cục Trồng trọt

- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Bộ phận “một cửa” - Văn phòng Cục Trồng trọt

- Website: www.cuctrongtrot.gov.vn.

- Địa chỉ: Nhà A6A, Số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.

- Điện thoại: 04.3823.4651 Fax: 04.3734.4967

- Email: vanphongcctt@gmail.com

b) Đối với giống cây trồng lâm nghiệp: Tổng cục Lâm nghiệp

- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp

- Địa chỉ: Số 2 Ngọc Hà - Ba Đình - Hà Nội.

- Điện thoại: 04.3843.8792 Fax: 04.3843.8793

- Email: ln@mard.gov.vn

Mục 4. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 16. Xuất khẩu giống vật nuôi

1. Xuất khẩu có giấy phép

Thương nhân trao đổi với nước ngoài những giống vật nuôi quý hiếm có trong Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu và Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

2. Xuất khẩu không cần giấy phép

Thương nhân được xuất khẩu giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu và Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Điều 17. Nhập khẩu giống vật nuôi

1. Thương nhân chỉ được nhập khẩu giống vật nuôi có trong Danh mục

giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hoặc văn bản công nhận giống vật nuôi mới thì không phải xin phép

2. Nhập khẩu có giấy phép

Nhập khẩu tinh, phôi, môi trường pha loãng bảo tồn tinh giống vật nuôi phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục Chăn nuôi.

Thương nhân nhập khẩu giống vật nuôi ngoài Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu, khảo nghiệm hoặc trong các trường hợp đặc biệt khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục Chăn nuôi.

Điều 18. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và tinh, phôi, môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi.

1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi và nguồn gen vật nuôi quý hiếm:

Đơn đăng ký xuất khẩu, nhập khẩu giống vật nuôi hoặc nguồn gen vật nuôi quý hiếm theo mẫu số 01/CN ban hành kèm theo Thông tư này;

Lý lịch nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần trao đổi quốc tế theo mẫu số 02/CN ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao chụp Dự án hợp tác nghiên cứu hoặc Hợp đồng nghiên cứu có nội dung liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen vật nuôi quý hiếm.

b) Hồ sơ nhập khẩu giống vật nuôi ngoài Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam:

Đơn đề nghị nhập khẩu để khảo nghiệm giống vật nuôi theo mẫu số 03/CN ban hành kèm theo Thông tư này;

Hồ sơ lý lịch giống vật nuôi trong đó ghi rõ tên giống, phẩm cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng giống, những bệnh thường gặp ở vật nuôi đó (nếu có); Hồ sơ phải được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Trong trường hợp nộp trực tiếp, hồ sơ là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu;

Nội dung khảo nghiệm, kiểm nghiệm (địa điểm, các chỉ tiêu theo dõi);

Bản sao chụp Giấy chứng nhận kinh doanh (đối với đơn vị thuộc diện phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.

c) Hồ sơ nhập khẩu tinh, phôi:

Đơn đăng ký nhập khẩu tinh, phôi theo mẫu số 04/CN ban hành kèm theo Thông tư này;

Đối với giống gia súc lớn (gia súc ăn cỏ): Hồ sơ lý lịch giống vật nuôi có xác nhận của tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Hồ sơ lý lịch giống của tinh là lý lịch 3 đời của đực giống cho tinh; đối với phôi hồ sơ là lý lịch 3 đời của con bố, mẹ cho phôi và phải có xác nhận của tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Không nhập khẩu tinh quá 60 tháng kể từ ngày sản xuất đối với tinh trâu, bò.

Đối với giống lợn: Hồ sơ xuất xứ của tinh lợn, bao gồm tên giống, cấp giống của từng cá thể đực giống; cơ sở nuôi và khai thác đực giống;

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Trong trường hợp nộp trực tiếp, hồ sơ là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

Bản sao chụp Giấy chứng nhận kinh doanh (đối với đơn vị thuộc diện phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.

d) Nhập khẩu môi trường pha loãng, bảo tồn tinh giống vật nuôi để khảo nghiệm:

Đơn đăng ký nhập khẩu theo mẫu số 05/CN ban hành kèm theo Thông tư này;

Thông tin về các chỉ tiêu kỹ thuật của môi trường pha loãng, bảo tồn tinh. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu. Trong trường hợp nộp trực tiếp, hồ sơ là bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để đối chiếu;

Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với đơn vị thuộc diện phải đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có xác nhận của tổ chức đăng ký nhập khẩu đối với trường hợp đăng ký nhập khẩu lần đầu.

2. Cơ quan thực hiện: Cục Chăn nuôi

- Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận "Một cửa" - Văn phòng Cục Chăn nuôi
- Địa chỉ: Số 16 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
- Điện thoại: 04.3734.5443, Fax: 04.3734.5444
- Email: cn@mard.gov.vn

Mục 5. NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Điều 19. Nhập khẩu có giấy phép

1. Nhập khẩu vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành

tại Việt Nam phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cục Thú y và phải kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Thuốc thú y chưa có giấy chứng nhận lưu hành hoặc chưa có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, được nhập khẩu trong các trường hợp sau:

- a) Nguyên liệu để sản xuất thuốc thú y có giấy chứng nhận lưu hành;
- b) Làm mẫu để nghiên cứu, kiểm nghiệm, chẩn đoán xét nghiệm, khảo nghiệm, đăng ký lưu hành;
- c) Chất chuẩn, mẫu chuẩn để chẩn đoán, xét nghiệm về thú y; thuốc thú y tham gia trưng bày triển lãm, hội chợ, phòng, chữa bệnh cho động vật quý hiếm;
- d) Viện trợ của các tổ chức quốc tế và các hình thức nhập khẩu phi mậu dịch khác;
- đ) Phòng, chống dịch bệnh động vật khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Trong trường hợp có dịch bệnh khẩn cấp, việc nhập khẩu vắc xin thú y chưa có Giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam dùng để phòng chống dịch do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Điều 20. Nhập khẩu không cần giấy phép

Thuốc thú y có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam thì được phép nhập khẩu, xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này) và phải kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y

1. Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc thú y gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu số 01/TY ban hành kèm theo Thông tư này. Đồng thời gửi file mềm (word, excel) qua địa chỉ email: quanlythuoc@gmail.com;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc tiêu chuẩn tương đương của nhà sản xuất (đối với một số hóa chất thông dụng);

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (CFS, CPP, MA);

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nhập khẩu thuốc thú y của cơ sở đề nghị cấp phép nhập khẩu do cơ quan chuyên ngành thú y ở Trung ương cấp;

b) Hồ sơ nhập khẩu mẫu thuốc thú y để nghiên cứu, kiểm nghiệm, chẩn

đoán xét nghiệm, khảo nghiệm, đăng ký lưu hành gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu số 01/TY ban hành kèm theo Thông tư này. Đồng thời gửi file mềm (word, excel) qua địa chỉ email: quanlythuoc@gmail.com;

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc tiêu chuẩn tương đương của nhà sản xuất (đối với một số hóa chất thông dụng);

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (CFS, CPP, MA);

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Tóm tắt đặc tính sản phẩm.

c) Hồ sơ nhập khẩu chất chuẩn, KIT để chẩn đoán, xét nghiệm, tham gia trưng bày hội chợ, triển lãm, phòng trị bệnh cho động vật quý hiếm gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu số 01/TY ban hành kèm theo Thông tư này. Đồng thời gửi file mềm (word, excel) qua địa chỉ email: quanlythuoc@gmail.com;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Tóm tắt đặc tính sản phẩm;

- Nhãn sản phẩm.

d) Hồ sơ nhập khẩu vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc đã có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu số 02/TY ban hành kèm theo Thông tư này. Đồng thời gửi file mềm (word, excel) qua địa chỉ email: quanlythuoc@gmail.com;

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nhập khẩu thuốc thú y của cơ sở đề nghị cấp phép nhập khẩu do cơ quan chuyên ngành thú y ở Trung ương cấp;

đ) Hồ sơ nhập khẩu thuốc thú y đối với trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 19 Thông tư này gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu số 01/TY ban hành kèm theo Thông tư này. Đồng thời gửi file mềm (word, excel) qua địa chỉ email: quanlythuoc@gmail.com;

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với ngành nghề phù hợp của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc Giấy chứng

nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc tiêu chuẩn tương đương của nhà sản xuất (đối với một số hóa chất thông dụng);

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (CFS, CPP, MA);

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

e) Các loại giấy chứng nhận GMP, ISO, FSC, CPP, MA, CoA kèm trong hồ sơ đăng ký có thể nộp bản chính hoặc bản sao hợp pháp (bản sao có công chứng hoặc chứng thực) hoặc bản sao chụp đồng thời phải xuất trình bản chính để kiểm tra trong trường hợp nộp trực tiếp.

2. Cơ quan thực hiện: Cục Thú y

- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Văn phòng Cục Thú y

- Địa chỉ: 15/78 Giải Phóng, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại: +(844) 3869.5527/3869.6788

- Email: quanlythuoc@gmail.com

Mục 6. NHẬP KHẨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VÀ VẬT THỂ PHẢI CÓ GIẤY PHÉP KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Điều 22 . Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật như sau:

1. Nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Trường hợp ủy quyền nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nhận ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại cơ quan Hải quan.

3. Thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thuốc kỹ thuật phải có hàm lượng hoạt chất tối thiểu bằng hàm lượng hoạt chất của thuốc kỹ thuật trong Danh mục và phải nhập khẩu từ các nhà sản xuất có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;

b) Thuốc thành phẩm có hàm lượng hoạt chất, dạng thuốc và nhà sản xuất thuốc thành phẩm đúng với Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam và phải còn ít nhất 2/3 hạn sử dụng được ghi trên nhãn thuốc kể từ khi thuốc đến Việt Nam;

c) Thuốc thành phẩm phải đáp ứng được tính chất lý hóa về tỷ suất lơ lửng, độ bền nhũ tương đối với từng dạng thành phẩm tương ứng.

d) Thuốc kỹ thuật, thuốc thành phẩm phải đáp ứng quy định về tạp chất độc hại tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và các Tiêu chuẩn cơ sở (TC) của Cục Bảo vệ thực vật.

4. Nhập khẩu methyl bromide và trách nhiệm của tổ chức nhập khẩu methyl bromide

a) Chỉ được nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất methyl bromide từ các nước tham gia Nghị định thư Montreal.

b) Chỉ được nhập khẩu và sử dụng methyl bromide với mục đích kiểm dịch thực vật, khử trùng xuất khẩu (QPS) và các trường hợp theo quy định của Nghị định thư Montreal.

c) Doanh nghiệp nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng.

d) Chỉ được phép sử dụng methyl bromide theo đúng đăng ký với Cục Bảo vệ thực vật và phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước trong việc sử dụng methyl bromide;

đ) Chỉ được bán các thuốc chứa hoạt chất methyl bromide cho các tổ chức có Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng;

e) Báo cáo Cục Bảo vệ thực vật về tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide theo mẫu 03/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn nộp báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 7 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau.

g) Các tổ chức không được nhập khẩu methyl bromide nếu vi phạm một trong các trường hợp sau: Không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định hoặc báo cáo không trung thực về tình hình nhập khẩu, sử dụng, mua bán methyl bromide; Sử dụng sai mục đích được cấp phép; tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng.

Điều 23. Nhập khẩu vật thể phải có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu.

Thương nhân chỉ được phép nhập khẩu vật thể thuộc Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam hoặc quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khi có Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

Điều 24. Thành phần hồ sơ, hiệu lực và cơ quan cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu, Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ

a) Nhập khẩu thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm và nghiên cứu

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (chỉ nộp lần đầu) hoặc Giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân;

Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc Phiếu an toàn hóa chất của thuốc mẫu khảo nghiệm, thử nghiệm;

Đề cương nghiên cứu về thuốc bảo vệ thực vật đề nghị nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

b) Nhập khẩu chất chuẩn

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (chỉ nộp lần đầu) hoặc Giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu chất chuẩn.

c) Nhập khẩu thuốc để sử dụng cho dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thuốc làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư (chỉ nộp lần đầu) hoặc Giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu;

Bản sao chứng thực hợp đồng nhập khẩu;

Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

d) Nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng, hoạt chất có độ độc cấp tính nhóm I, II theo phân loại GHS

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu 01/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư (chỉ nộp lần đầu).

Bản sao chụp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng do Cục Bảo vệ thực vật cấp (chỉ nộp lần đầu) đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng;

đ) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu :

Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo mẫu số 04/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao chụp Hợp đồng thương mại;

Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

2. Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

Cục Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; 15 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

a) Nếu hồ sơ hợp lệ thì cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu 02/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này), Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu (theo mẫu 05/BVTV ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

c) Trường hợp không cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu Cục Bảo vệ thực vật thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hiệu lực của Giấy phép:

Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu có giá trị cho toàn bộ lô hàng ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng loại thuốc, mặt hàng nhưng không quá 01 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép nhập khẩu methyl bromide chỉ có hiệu lực trong năm cấp phép.

4. Cơ quan thực hiện:

Cục Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu

- Địa chỉ: 149 Hồ Đắc Di, Đống Đa - Hà Nội
- ĐT: 04.3533.0361 Fax: 04.3533.3056;
- Email: p.cchc@fpt.vn; cchc.bvttv@mard.gov.vn

Mục 7. NHẬP KHẨU THỨC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM

Điều 25. Nhập khẩu thức ăn gia súc, gia cầm

1. Đối với thức ăn gia súc, gia cầm đã được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân làm thủ tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Chương III Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 quy định quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

2. Đối với thức ăn gia súc, gia cầm chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu phải có quyết định công nhận thức ăn gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam của Cục Chăn nuôi và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Chương III Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT. Việc công nhận chất lượng thông qua một trong hai hình thức sau:

- a) Công nhận chất lượng thông qua thẩm định hồ sơ.

b) Công nhận chất lượng thông qua khảo nghiệm (đối với các loại thức ăn chăn nuôi mới) được quy định tại Khoản 7 Điều 3 và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP và Chương IV Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

Điều 26. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp phép nhập khẩu thức ăn gia súc, gia cầm

1. Hồ sơ đề nghị công nhận chất lượng thức ăn gia súc, gia cầm nhập khẩu gồm:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị công nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo mẫu số 06/CN ban hành kèm theo Thông tư này);

Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương của thức ăn chăn nuôi nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp theo quy định tại Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu;

Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi, công dụng, hướng dẫn sử dụng;

Nhãn của sản phẩm;

Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng; nhãn phụ sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;

Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi của nhà sản xuất đã có một trong các giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO hoặc giấy chứng nhận tương đương. Trường hợp nhà sản xuất không có một trong những giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO hoặc giấy chứng nhận tương đương thì phiếu kết quả thử nghiệm phải được cấp từ các phòng thử nghiệm được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc từ các phòng thử nghiệm được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận hoặc do Cục Chăn nuôi chỉ định hoặc thừa nhận;

Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng (chỉ nộp lần đầu);

Giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký.

b) Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao chứng thực kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu. Nếu bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch tiếng Việt phải có dịch thuật và chứng thực.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị công nhận chất lượng, Cục Chăn nuôi có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời hạn kiểm tra thành phần hồ sơ không quá 05 ngày làm việc.

Nếu hồ sơ hợp lệ và sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng, trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 4A ban hành kèm theo Thông tư 50/2014/TT-BNNPTNT) sau khi đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận. Đối với hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời gian giải quyết cho 01 sản phẩm vượt quá được cộng thêm 01 ngày làm việc. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận, Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Nhập khẩu thức ăn gia súc, gia cầm chưa được phép lưu hành tại Việt Nam để giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm:

a) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm gồm:

Đơn đề nghị nhập khẩu (theo mẫu số 07/CN ban hành kèm theo Thông tư này);

Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (bản chính).

b) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm gồm:

Đơn đề nghị nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm (theo mẫu số 07/CN ban hành kèm theo Thông tư này);

Bản sao chụp Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm trong nước với một bên là các phòng thử nghiệm, các doanh nghiệp hoặc các cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất xứ, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại.

c) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ Cục Chăn nuôi có văn bản trả lời về việc chấp thuận cho nhập khẩu (theo biểu mẫu 09/CN ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp không chấp thuận cho nhập khẩu, Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn gia súc, gia cầm nhập khẩu:

Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) (theo biểu mẫu 10/CN ban hành kèm theo Thông tư này);

Bản sao chụp có xác nhận của đơn vị nhập khẩu các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, phiếu đóng gói (Packing list), hóa đơn mua bán (Invoice), phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất xứ cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis), bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của đơn vị nhập khẩu; văn bản công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam; bản sao chụp văn bản của Cục Chăn nuôi về việc miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn hoặc áp dụng chế độ kiểm tra giảm (nếu có).

4. Cơ quan thực hiện: Cục Chăn nuôi

- Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “Một cửa” – Văn phòng Cục Chăn nuôi
- Địa chỉ: Số 16 Thụy Khuê – Tây Hồ - Hà Nội
- Điện thoại: 04.3734.5443 Fax: 04.3734.5444
- Email: cn@mard.gov.vn

Mục 8. NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Điều 27. Nhập khẩu phân bón

1. Nhập khẩu có giấy phép

Thương nhân nhập khẩu phân bón thuộc các trường hợp dưới đây phải có Giấy phép:

- a) Phân bón để khảo nghiệm;
- b) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;
- c) Phân bón chuyên dùng của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của công ty; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam, làm quà tặng, làm hàng mẫu;
- d) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm;
- đ) Phân bón hoặc nguyên liệu để sản xuất các loại phân bón có tên trong Danh sách phân bón đã công bố hợp quy;
- e) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học.

2. Nhập khẩu không cần giấy phép

Thương nhân nhập khẩu phân bón thuộc các trường hợp dưới đây không phải xin phép:

- a) Phân bón có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành từ ngày 09 tháng 8 năm 2008 đến ngày 27 tháng 11 năm 2013.
- b) Phân bón có tên trong Danh sách phân bón đã công bố hợp quy do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương công bố.

Điều 28. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

1. Thành phần hồ sơ:

- a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo mẫu số 05/TT ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Tờ khai kỹ thuật theo mẫu số 06/TT ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp phải đăng ký) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); chứng minh thư hoặc hộ chiếu (đối với các cá nhân); bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu văn bản phê duyệt chương trình, dự án

đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;

d) Bản tiếng nước ngoài giới thiệu thành phần, hàm lượng các chất dinh dưỡng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, các cảnh báo kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chữ ký và dấu xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu;

đ) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 27 của Thông tư này: ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d Khoản này, thương nhân phải nộp bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn hoặc Giấy xác nhận sản phẩm không nằm trong danh mục có chất cấm sử dụng của nước xuất khẩu hoặc bằng độc quyền sáng chế (Patent) đối với nhập khẩu để khảo nghiệm;

e) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 của Thông tư này: ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d Khoản này, thương nhân phải nộp bổ sung Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

2. Thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chưa đầy đủ: Không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ lần đầu. Nếu quá thời hạn trên, Thương nhân không bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ thì phải nộp hồ sơ mới.

3. Cơ quan thực hiện: Cục Trồng trọt

- Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” – Văn phòng Cục Trồng trọt

- Địa chỉ: Số 2 Ngọc Hà – Ba Đình – Hà Nội.

- Điện thoại: 04.3823.4651 Fax: 04.3734.4967

- Email: vanphongctt@gmail.com

Mục 9. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU NGUỒN GEN CÂY TRỒNG PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, TRAO ĐỔI KHOA HỌC KỸ THUẬT

Điều 29. Quy định chung về xuất khẩu, nhập khẩu nguồn gen cây trồng

1. Thương nhân xuất khẩu nguồn gen cây trồng có trong Danh mục Nguồn gen cây trồng quý hiếm trao đổi quốc tế trong trường hợp đặc biệt và Danh mục Nguồn gen cây trồng quý hiếm hạn chế trao đổi quốc tế theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thương nhân xuất, nhập khẩu nguồn gen cây trồng không có trong Danh mục 1 và Danh mục 2 theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Danh mục

giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu và Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải được Cục Trồng trọt cấp phép.

Điều 30. Thành phần hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép xuất/nhập khẩu nguồn gen cây trồng phục vụ nghiên cứu, trao đổi khoa học kỹ thuật

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký xuất/nhập khẩu nguồn gen cây trồng theo mẫu số 07/TT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin về nguồn gen cây trồng đăng ký xuất/nhập khẩu theo mẫu số 08/TT ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chụp và bản dịch có ký đóng dấu xác nhận của đơn vị đăng ký xuất/nhập khẩu: Dự án hợp tác nghiên cứu; Hợp đồng nghiên cứu, Biên bản thỏa thuận với đối tác nước ngoài đối với trường hợp xuất/nhập khẩu nguồn gen cây trồng phục vụ hợp tác khoa học kỹ thuật.

2. Thời hạn giải quyết:

a) Thời hạn giải quyết đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Thông tư này là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ;

b) Thời hạn giải quyết đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Thông tư này là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

3. Thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chưa hợp lệ: Không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày nhận hồ sơ lần đầu. Nếu quá thời hạn trên, thương nhân không bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ thì phải nộp hồ sơ mới.

4. Cơ quan thực hiện: Cục Trồng trọt

- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Bộ phận “một cửa” – Văn phòng Cục Trồng trọt

- Địa chỉ: Số 2 Ngọc Hà –Ba Đình –Hà Nội.

- Điện thoại: 04.3823.4651 Fax: 04.3734.4967

- Email: vanphongcct@gmail.com

- Website: www.cuctrongtrot.gov.vn.

Mục 10. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Điều 31. Xuất khẩu thủy sản

1. Cấm xuất khẩu:

Cấm xuất khẩu các loài thủy sản có tên trong Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Xuất khẩu không phải xin phép:

a) Các loài thủy sản không có tên trong Danh mục thủy sản cấm xuất

tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý giống thủy sản.

2. Nhập khẩu phải xin phép:

Giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục giống thủy sản được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành (Danh mục nhập khẩu thông thường) hoặc Danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc chưa có văn bản công nhận giống thủy sản mới, khi nhập khẩu, phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm. Trình tự, thủ tục cấp phép được quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này và Điều 6 Thông tư này.

3. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu giống thủy sản để khảo nghiệm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 03/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp hoặc Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ về nghiên cứu liên quan đến nuôi trồng thủy sản áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập (chỉ nộp lần đầu);

c) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả giống thủy sản đăng ký nhập khẩu kèm theo tên thương mại, tên khoa học;

d) Bản thuyết minh đặc tính sinh học, hiệu quả kinh tế của giống thủy sản xin nhập;

đ) Bản sao chụp văn bản cho phép khảo nghiệm hoặc đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đã được Tổng cục Thủy sản phê duyệt.

4. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu giống thủy sản để nghiên cứu:

Ngoài các hồ sơ nêu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d Khoản 3 Điều này, cần bổ sung thêm: Đề cương nghiên cứu giống thủy sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu giống thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm:

Ngoài các hồ sơ nêu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d Khoản 3 Điều này, cần bổ sung thêm: Giấy tờ chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam và Phương án xử lý sau thời gian sử dụng tại hội chợ, triển lãm.

6. Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 04/TS ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp và thể hiện trên giấy phép nhập khẩu.

8. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản

a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thủy sản.

b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.

c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120.

Điều 33. Nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm

1. Nhập khẩu không phải xin phép:

Thủy sản sống dùng làm thực phẩm đã có tên trong Danh mục thủy sản sống dùng làm thực phẩm được phép nhập khẩu thông thường (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này) khi nhập khẩu thương nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu tại cơ quan hải quan.

2. Nhập khẩu phải xin phép:

Thương nhân nhập khẩu các loài thủy sản không có tên trong Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này dùng làm thực phẩm phải được Tổng cục Thủy sản thực hiện đánh giá rủi ro (áp dụng đối với lô hàng nhập khẩu lần đầu), xem xét cấp phép và phê duyệt Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng nhập khẩu.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu (01 bộ), bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu theo Mẫu số 03/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (chỉ nộp lần đầu);

c) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thủy sản đề nghị cấp phép nhập khẩu kèm theo tên thương mại, tên khoa học;

d) Bản thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản đề nghị cấp phép nhập khẩu theo Mẫu số 05/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Giấy chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ của loài thủy sản đề nghị cấp phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp. Tài liệu này là bản sao chụp mang theo bản gốc để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện và kèm theo một (01) bản dịch sang tiếng Việt được công chứng;

g) Kế hoạch quản lý, giám sát thủy sản sống từ khi nhập khẩu, vận chuyển, bảo quản, lưu giữ, chế biến đến tiêu thụ theo Mẫu 06/TS ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện

a) Thương nhân đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống gửi hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này đến Tổng cục Thủy sản.

b) Trường hợp gửi hồ sơ trực tiếp, Tổng cục thủy sản tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn ngay cho thương nhân bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định. Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu điện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có).

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, đối với loài thủy sản chưa được đánh giá rủi ro, trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc Tổng cục

Thủy sản thành lập Hội đồng đánh giá rủi ro và thực hiện đánh giá rủi ro. Hội đồng kết luận, kiến nghị các biện pháp quản lý rủi ro phải thực hiện đối với loài thủy sản sống không có khả năng trở thành vật dữ, xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại, đủ điều kiện nhập khẩu làm thực phẩm.

d) Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi có kết luận của Hội đồng đánh giá rủi ro, Tổng cục Thủy sản xem xét cấp phép nhập khẩu (theo Mẫu số 04/TS ban hành kèm theo Thông tư này) đồng thời phê duyệt Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng đối với loài thủy sản không có nguy cơ xâm hại, đủ điều kiện nhập khẩu dùng làm thực phẩm (theo Mẫu số 06/TS ban hành kèm theo Thông tư này).

đ) Những lần nhập khẩu tiếp theo đối với thủy sản sống dùng làm thực phẩm đã có kết luận đánh giá rủi ro không có nguy cơ xâm hại, đủ điều kiện nhập khẩu dùng làm thực phẩm, trong vòng 03 (ba) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Tổng cục Thủy sản xem xét phê duyệt Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng thủy sản sống và cấp phép nhập khẩu.

Thương nhân được phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm ngay sau khi có Giấy phép nhập khẩu của Tổng cục Thủy sản.

e) Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Tổng cục Thủy sản thông báo bằng văn bản đến thương nhân đề nghị nhập khẩu và nêu rõ lý do

g) Tổng cục Thủy sản cập nhật và ban hành Danh mục thủy sản sống đã được đánh giá rủi ro, thông báo công khai trên website của Tổng cục Thủy sản và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h) Giấy phép nhập khẩu và Kế hoạch quản lý, giám sát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm được Tổng cục Thủy sản cấp cho thương nhân đăng ký nhập khẩu, đồng thời gửi tới cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản địa phương có lô hàng nhập khẩu để tổ chức thực hiện giám sát.

5. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm có giá trị cho toàn bộ lô hàng và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng giống, loài thủy sản sống nhưng không quá 01 năm kể từ ngày cấp.

6. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản

a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thủy sản.

b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.

c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120.

Điều 34. Nhập khẩu sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản hoàn chỉnh; nguyên liệu sản xuất sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản (Sau đây gọi chung là sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản)

1. Nhập khẩu không phải xin phép:

a) Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản đã có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (đã được phép lưu hành) hoặc có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại cơ quan Hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp sản phẩm chưa có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (chưa được phép lưu hành) thương nhân thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành sản phẩm trước khi nhập khẩu.

b) Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản nêu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu tại Phụ lục này, khi nhập khẩu, thương nhân chỉ phải làm thủ tục tại hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nhập khẩu phải xin phép: Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản chưa có tên trong Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc chưa có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (chưa được phép lưu hành) hoặc chưa có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam (nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm). Trình tự, thủ tục cấp phép thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này và Điều 6 Thông tư này.

3. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu để khảo nghiệm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 07/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do của sản phẩm (Certificate of free sale) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp hoặc Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ về nghiên cứu liên quan đến nuôi trồng thủy sản áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập (chỉ nộp lần đầu);

d) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất đã được chứng nhận GMP hoặc của cơ quan độc lập nước sản xuất;

đ) Bản sao chụp Văn bản cho phép khảo nghiệm hoặc Đề cương khảo nghiệm đã được Tổng cục Thủy sản phê duyệt.

4. Hồ sơ nhập khẩu để nghiên cứu:

Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này cần bổ sung bản chính hoặc bản sao chứng thực Đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt.

5. Hồ sơ nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm

Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều này cần các thành phần hồ sơ như sau:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 08/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Văn bản chứng minh hoặc giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam;

c) Bản sao chụp thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn, công dụng, hướng dẫn sử dụng, nhãn của sản phẩm;

d) Phương án xử lý sản phẩm sau thời gian sử dụng để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm.

6. Hồ sơ nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm

Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm điểm b, điểm d khoản 3 Điều này cần các thành phần hồ sơ như sau:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý của nước xuất xứ, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại;

c) Bản sao chụp thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: Tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn, công dụng, hướng dẫn sử dụng, nhãn của sản phẩm.

Thành phần hồ sơ quy định là bản chính hoặc bản sao chứng thực tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều này có thể thay thế là bản sao chụp và cung cấp bản chính để đối chiếu.

7. Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 10/TS ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp và thể hiện trên giấy phép nhập khẩu.

9. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản.

a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thủy sản.

b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.

c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120.

d) Email: ntts@mard.gov.vn

Điều 35. Nhập khẩu thức ăn thủy sản (bao gồm thức ăn hỗn hợp, chất bổ sung thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản)

1. Nhập khẩu không phải xin phép:

Thức ăn thủy sản đã có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (đã được phép lưu hành) hoặc có văn bản công nhận được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tại cơ quan hải quan và thực

hiện kiểm tra chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp sản phẩm chưa có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (chưa được phép lưu hành) thương nhân phải làm thủ tục đăng ký lưu hành trước khi nhập khẩu.

2. Nhập khẩu phải xin phép:

Thức ăn thủy sản chưa có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam (chưa được lưu hành) hoặc chưa có văn bản công nhận được phép lưu hành tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Trình tự, thủ tục cấp phép thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này và Điều 6 Thông tư này.

3. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu để khảo nghiệm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 07/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do của sản phẩm (Certificate of free sale) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp hoặc Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ liên quan đến nuôi trồng thủy sản áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập (chỉ nộp lần đầu);

d) Bản tóm tắt đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của sản phẩm trong nuôi trồng thủy sản;

đ) Bản sao chụp Văn bản cho phép khảo nghiệm hoặc Đề cương khảo nghiệm đã được Tổng cục Thủy sản phê duyệt.

4. Hồ sơ nhập khẩu để nghiên cứu:

Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này cần bổ sung bản chính hoặc bản sao chứng thực Đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt.

5. Hồ sơ nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm

Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều này cần các thành phần hồ sơ như sau:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 08/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Văn bản chứng minh hoặc giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam;

c) Bản sao chụp thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn, công dụng, hướng dẫn sử dụng, nhãn của sản phẩm;

d) Phương án xử lý sản phẩm sau thời gian sử dụng để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm.

6. Hồ sơ nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm

Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này cần các thành phần hồ sơ như sau:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09/TS ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý của nước xuất xứ, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại;

c) Bản sao chụp thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn, công dụng, hướng dẫn sử dụng, nhãn của sản phẩm.

Hồ sơ quy định là bản chính hoặc bản sao chứng thực tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều này có thể thay thế là bản sao chụp và cung cấp bản chính để đối chiếu.

7. Giấy phép nhập khẩu theo Mẫu số 10/TS ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thời hạn hiệu lực của giấy phép: Giấy phép có giá trị tối đa 01 (một) năm kể từ ngày cấp và thể hiện trên giấy phép nhập khẩu.

9. Cơ quan thực hiện: Tổng cục Thủy sản

a) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận “một cửa” Tổng cục Thủy sản.

b) Địa chỉ: Số 10 - Nguyễn Công Hoan – Ba Đình – Hà Nội.

c) Điện thoại: 043.7245370. Fax: 043.724.5120.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 88/2011/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Bãi bỏ Phụ lục 6, Phụ lục 7, Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân, thương nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng;
- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp), Tổng cục Hải quan;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Công báo;
- Website: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT; CB (VT, TM).

